



CÁCH NHÌN KHÁC VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG Ở VIỆT NAM VÀ XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CỦA NÓ

TS Đỗ Thiên Kính *

Bài nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu sẵn có về các cuộc khảo sát/điều tra mức sống dân cư Việt Nam từ năm 1993 đến 2004 (VLSS 1993 - 1998 và VHLSS 2002 - 2004). Sự phân tích và tổng hợp số liệu VLSS và VHLSS được đặt trong bối cảnh so sánh với một số nước trong khu vực và trên thế giới. Từ đây gợi ý một cách nhìn khác về bất bình đẳng ở Việt Nam và xu hướng biến đổi của nó.

Giới thiệu hai phương pháp đo lường về bất bình đẳng xã hội

Hai phương pháp được trình bày rất sơ lược dưới đây đều tập trung vào việc đo lường cái gọi là những *kết quả của đầu ra* (giáo dục, y tế, mức sống...) mà cá nhân/hộ gia đình thu nhận được trong cuộc sống. Tuy nhiên, mỗi phương pháp lại đo lường những kết quả của đầu ra theo cách thức khác nhau.

Thứ nhất, bất bình đẳng nói chung đo lường những kết quả của đầu ra cho mọi thành viên trong xã hội mà không phân biệt/phân tổ những cá nhân đó thuộc nhóm xã hội nào. Nói cách khác, bất bình đẳng nói chung là sự miêu tả bất bình đẳng của tất cả các thành viên trong xã hội trong cùng một không gian đơn chiều. Trong không gian này, các thành viên đều có vai trò (trọng số) như nhau trong việc tham gia tạo thành sự bất bình đẳng trong toàn xã hội. Cụ thể hơn, ta có thể sắp xếp tất cả các thành viên trong cùng một xã hội và tính toán sự bất bình đẳng về phân phối thu nhập thực tế của họ. Kết quả tính toán sẽ cho ta hệ số Gini về thu nhập và cho biết sự bất bình đẳng trong xã hội đó là như thế nào. Sự miêu tả bất bình đẳng về thu nhập như thế này đã *xoá nhoà* những khác biệt vùng/miền, giới tính, dân tộc và trình độ học vấn giữa các thành viên trong xã hội.

Thứ hai, bất bình đẳng về cơ hội cũng đo lường những kết quả của đầu ra cho mọi thành viên trong xã hội, *nhưng* có phân biệt/phân tổ những cá nhân đó thuộc

* Viện Xã hội học.

nhóm xã hội nào. Sự chênh lệch về kết quả của đầu ra giữa các nhóm xã hội gọi là *bất bình đẳng về cơ hội*. Nói cách khác, những hoàn cảnh *khác nhau* của mỗi người (như giới tính, màu da, nơi sinh, vùng/miền, nguồn gốc gia đình, các nhóm giai tầng) đã tạo nên sự thành đạt *cũng khác nhau* về kinh tế, xã hội và chính trị ở họ; hoặc là chúng đã tạo nên sự hưởng thụ và tiếp cận khác nhau đối với các nguồn lực kinh tế, xã hội, văn hoá và chính trị ở mỗi người có mỗi hoàn cảnh khác nhau. Đó gọi là *bất bình đẳng về cơ hội*. Sự chênh lệch (còn gọi là khoảng cách chênh lệch) về kết quả của đầu ra giữa các nhóm xã hội được tính toán qua *chỉ số chênh lệch* (lần). Chỉ số này khác với hệ số Gini trong phép đo lường bất bình đẳng nói chung ở trên.

Lựa chọn cách tiếp cận bất bình đẳng như thế nào?

(Bất bình đẳng cơ hội, hay là bất bình đẳng nói chung?)

Hai phương pháp đo lường bất bình đẳng xã hội trên đây cho thấy *bất bình đẳng cơ hội miêu tả rõ nét về sự bất bình đẳng xã hội hơn là bất bình đẳng nói chung*. Bởi vì, sự khác biệt về cơ hội trong cuộc sống giữa các nước, các chủng tộc, giới tính và các nhóm xã hội khác nhau là những bất bình đẳng xã hội rất cơ bản. Hiện nay, loài người đang sống trong một thế giới có nhiều bất bình đẳng về cơ hội/điều kiện sống khác nhau trong từng nước, cũng như giữa các nước. Ví dụ, những cơ hội sinh sống cơ bản được phân phối rất không đều:

“Ở các nước giàu, chưa đến 5% số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thì ở các nước nghèo, con số này lại lên tới 50%” (Ngân hàng Thế giới [6], 2000: 4). “Trong khi có chưa đến 0,5% số trẻ em sinh ra ở Thụy Điển chết trước khi tròn 1 tuổi thì có đến gần 15% số trẻ em sinh ra ở Mô-dăm-bích không thể vượt qua ngưỡng của này. Ngay ở En Xan-va-đo tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh trong số con cái của những người mẹ có trình độ chỉ là 2%, nhưng với con cái của những bà mẹ thất học thì lên đến 10%. Ở Ê-ri-to-ria, diện được tiêm chủng đối với trẻ em trong 20% dân số giàu nhất đạt gần 100%, nhưng với 20% dân số nghèo nhất chỉ là 50%” (Ngân hàng Thế giới [3], 2005: xv).

Mặc dù những trẻ em ở các nước trên đây không phải chịu trách nhiệm về những hoàn cảnh sinh ra chúng, nhưng chính những hoàn cảnh đó đã góp phần quyết định rất lớn cho cuộc sống của chúng sau này. Do vậy, điều này sẽ ảnh hưởng đến khả năng mà chúng có thể đóng góp vào sự phát triển của đất nước mình. Tức là, những sự khác biệt về cơ hội sẽ dẫn đến khả năng đóng góp của chúng cũng rất khác nhau cho sự phát triển của đất nước. Điều này có nguy cơ dẫn đến lãng phí tiềm năng con người, và vì thế làm lỡ cơ hội phát triển. Đó là lý do vì sao mà bài viết nghiên cứu này lại chú trọng đến bất bình đẳng cơ hội trong quá trình phát triển: “Trên quan điểm công bằng, sự phân chia cơ hội quan trọng hơn là sự phân phối kết cục” (Ngân hàng Thế giới [3], 2005: 6).

Hơn nữa, bất bình đẳng cơ hội dễ dẫn đến sự hình thành “cái bẫy bất bình đẳng” trong thế hệ tương lai. Ví dụ, trẻ em sinh ra ở các gia đình nghèo không có cơ hội ngang bằng với trẻ em trong các gia đình giàu để hưởng nền giáo dục có chất lượng. Vì vậy, những trẻ em thuộc gia đình nghèo sẽ kiếm được ít thu nhập hơn khi chúng trưởng thành. Tức là, chúng lại rơi vào cảnh nghèo đói như thế hệ cha mẹ chúng. Cái vòng luẩn quẩn nghèo đói vẫn tiếp tục, hay còn gọi là “bẫy nghèo đói”. Đó cũng gọi là hiện tượng “cái bẫy bất bình đẳng”. Cái bẫy bất bình đẳng này tồn tại dai dẳng và rất khó bị phá vỡ. Vì thế, những cái bẫy bất bình đẳng có thể khá ổn định, và có xu hướng tồn tại dai dẳng qua nhiều thế hệ, ví dụ bất bình đẳng giới là một “bẫy bất bình đẳng” điển hình (Ngân hàng Thế giới [3], 2005: 4).

“Bất bình đẳng về cơ hội cũng được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Con cái nhà nghèo và địa vị thấp kém được hưởng ít cơ hội cuộc sống về giáo dục, y tế, thu nhập và địa vị hơn... Tính chất “án binh bất động” từ thế hệ này sang thế hệ khác cũng xuất hiện ở cả những nước giàu: những bằng chứng mới ở Mỹ (nơi mà giấc mơ về cơ hội bình đẳng rất mạnh) cho thấy xu hướng giữ nguyên địa vị kinh tế xã hội giữa các thế hệ rất dai dẳng: những ước lượng gần đây chứng tỏ phải mất đến năm thế hệ để một gia đình có mức thu nhập bằng một nửa mức thu nhập trung bình của quốc gia vươn lên mức trung bình đó” (Ngân hàng Thế giới [3], 2005: 8, 9).

Có nên thay đổi cách nhìn/đánh giá lại về bất bình đẳng ở Việt Nam?

Thứ nhất, theo phương pháp đo lường về bất bình đẳng nói chung (qua hệ số Gini)

Theo cách nhìn này, trong khoảng 10 năm trở lại đây, các nguồn số liệu thống kê và tài liệu nghiên cứu đã công bố về Việt Nam đều cùng chung một nhận định rằng, *bất bình đẳng ở Việt Nam ở mức vừa phải* (tức là tương đối công bằng) khi so sánh với các nước có điều kiện tương tự trong khu vực và trên thế giới. Nếu so sánh hệ số Gini về chi tiêu ở Việt Nam với một số nước trong khu vực vào thời điểm trước và sau năm 1998, ta thấy rằng bất bình đẳng ở Việt Nam là ít hơn Thái Lan, mà tương tự Pé-ru, Băng-la-đét, Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a. Điều này là rất ấn tượng đối với Việt Nam trong việc giảm bất bình đẳng đầy ý nghĩa, với sự cam kết mạnh mẽ tiến tới công bằng xã hội (Bảng 1).

Bảng sự so sánh trên đây, nhóm công tác về vấn đề Nghèo (1999) đã viết rằng:

“Việt Nam vẫn là một xã hội khá bình đẳng: mức độ bất bình đẳng của Việt Nam tương đương với các nước Nam Á nhưng lại thấp hơn các nước Đông Á [...] Đối với hầu hết các nước đang phát triển, hệ số Gini chi tiêu hoặc thu nhập nằm trong khoảng từ 0,3 đến 0,6” (tr. 71, 72, 155).

Bảng 1. Hệ số Gini về chi tiêu của một số nước ở gần Việt Nam

Quốc gia	Năm	Hệ số Gini
Băng-la-đét	1995/96	0,34
Ấn Độ	1996	0,33
In-đô-nê-xi-a	1996	0,37
Pa-ki-xtan	1996/97	0,31
Pê-ru	1997	0,35
Thái Lan	1998	0,41
Việt Nam	1998	0,35

Nguồn: Nhóm Công tác vấn đề Nghèo [7], 1992, 72]

Theo thời gian (vào thời điểm xung quanh năm 2002), ta thấy rằng bất bình đẳng ở Việt Nam *vẫn ở mức vừa phải* so với các nước trên thế giới. Điều này được thể hiện qua hệ số Gini ở Việt Nam và một số nước được so sánh (Bảng 2).

Bảng 2. Khoảng cách giàu nghèo và hệ số Gini về thu nhập ở một số nước châu Á

	Năm điều tra	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (lần)	Hệ số Gini
Các nước Đông Nam Á			
Việt Nam	2004	8,3	0,423
Cam-pu-chia	1999	4,7	0,450
In-đô-nê-xi-a	2002	5,2	0,343
Lào	2002	5,4	0,347
Ma-lai-xi-a	1999	7,1	0,443
Phi-lip-pin	2000	9,7	0,461
Thái Lan	2002	7,7	0,420
Xinh-ga-po	1998	9,7	0,425
Một số nước châu Á khác			
Ấn Độ	1999	4,7	0,325
CHND Trung Hoa	2001	10,7	0,447
Hàn Quốc	2003	5,2	0,306
Nhật Bản	1993	3,4	0,249

Nguồn: Ngân hàng Phát triển châu Á, 2006. Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước đang phát triển thuộc châu Á - Thái Bình Dương; Chương trình phát triển của Liên hợp quốc. Báo cáo Phát triển con người, 2006. Trích lại từ (Tổng cục Thống kê [8], 2007: Biểu số 128).

Căn cứ vào nhận định đã phân tích trên đây về tình trạng bất bình đẳng ở Việt Nam, mọi người đều có cảm giác yên tâm về thực trạng phân phối trong xã hội vẫn được duy trì ở mức độ tương đối công bằng. Như thế, tình trạng bất bình đẳng ở Việt Nam là chấp nhận được và chưa đáng lo ngại. Đó là cách nhìn chính thức từ trước đến nay. Cách nhìn này liệu có thỏa đáng hay không?

Thứ hai, theo phương pháp đo lường về bất bình đẳng cơ hội (qua chỉ số chênh lệch)

Sự miêu tả bất bình đẳng về thu nhập như trình bày ở mục 3.1 trên đây đã xoá nhoà những khác biệt vùng/miền, giới tính, dân tộc và trình độ học vấn giữa các thành viên trong xã hội. Ta hãy xem xét tiếp điều này trong Bảng 3 dưới đây. Tổng cục Thống kê đã công bố hệ số Gini về thu nhập bình quân đầu người (Bảng 3) trong toàn lãnh thổ Việt Nam tăng từ 0,37 (1996) lên 0,39 (1999), lên đến 0,42 (2002) và 0,423 (2004). Các hệ số Gini này cho ta biết sự bất bình đẳng trong tổng thể cả nước đã tăng lên theo thời gian, nhưng nó không cho biết sự gia tăng bất bình đẳng giữa các vùng/miền ở Việt Nam là nghiêm trọng tới mức nào. Trái lại, nếu ta xem xét hệ số Gini theo các vùng/miền khác nhau (tức là bắt đầu chuyển sang cách xem xét theo bất bình đẳng về cơ hội), thì ta lại có ấn tượng hơn rằng, sự bất bình đẳng ở khu vực đô thị luôn cao hơn ở khu vực nông thôn trong các năm 1996 - 2004 (nửa trên Bảng 3).

Bảng 3. Tình trạng bất bình đẳng ở Việt Nam

	Hệ số Gini theo thu nhập ^(a)			
	<u>1996</u>	<u>1999</u>	<u>2002</u>	<u>2004</u>
Việt Nam	0,37	0,39	0,42	0,423
Thành thị	0,38	0,41	0,41	0,41
Nông thôn	0,33	0,34	0,36	0,37
Việt Nam	Tỷ lệ nghèo chung (theo chuẩn của World Bank và TCTK) ^(b)			
	<u>1993</u>	<u>1998</u>	<u>2002</u>	<u>2004</u>
	58,1	37,4	28,9	19,5
Thành thị	25,1	9,2	6,6	3,6
Nông thôn	66,4	45,5	35,6	25,0
<i>Chênh lệch tỷ lệ nghèo (lần) = Nông thôn/thành thị</i>	2,65	4,95	5,40	6,94

Nguồn: (a) Tổng cục Thống kê [9], 2006: 40, 229. (b) Ngân hàng Thế giới và các tác giả khác [4], 2003: 9; Tổng cục Thống kê [8], 2007: Biểu số 126 (tỷ lệ người nghèo trong bảng này được tính theo chi tiêu trung bình/người/tháng).

Hoặc là cũng trong nửa dưới Bảng 3, nếu ta xem xét sự bất bình đẳng về tỷ lệ nghèo ở Việt Nam theo các vùng/miền khác nhau (tức là bất bình đẳng về cơ hội), thì ta thấy tỷ lệ nghèo ở khu vực đô thị đã giảm nhanh từ 25,1% (1993) xuống 9,2% (1998), 6,6% (2002) và xuống còn 3,6% (2004). Trong khi đó, khu vực nông thôn cũng giảm (nhưng không nhanh bằng đô thị) từ 66,4% (1993) xuống 45,5% (1998), 35,6% (2002) và xuống còn 25,0% (2004). Điều này đã làm cho sự chênh lệch về tỷ lệ nghèo giữa nông thôn và đô thị ngày càng doãng ra từ 2,65 lần (1993) lên 4,95 lần (1998), 5,4 lần (2002) và lên đến 6,94 lần (2004). Sự bất bình đẳng về cơ hội giữa nông thôn và đô thị như thế này đã thể hiện *thực trạng bất bình đẳng xã hội* là rõ ràng hơn so với sự bất bình đẳng trong tổng thể cả nước tính theo hệ số Gini đã tăng lên trong những năm qua.

Bảng 4. Chênh lệch mức sống và bất bình đẳng ở Việt Nam

Cả nước (1.000 đồng)	<u>1999</u>	<u>2002</u>	<u>2004</u>
	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế ^(a)		
Thành thị	295,0	356,1	484,4
Nông thôn	516,7	622,1	815,4
<i>Chênh lệch Đô thị / Nông thôn</i>	225,0	275,1	378,1
	2,30	2,26	2,16
Cả nước (1.000 đồng)	Chi tiêu cho đời sống trung bình người/tháng theo giá thực tế ^(a)		
Thành thị	221,1	269,1	359,7
Nông thôn	373,4	460,8	595,4
<i>Chênh lệch Đô thị / Nông thôn</i>	175,0	211,1	283,5
	2,13	2,18	2,10
Cả nước (Giàu/Nghèo) ^(b) (chia 5 nhóm):	7,6 lần	8,1 lần	8,3 lần
<i>Trong đó: Thành thị</i>		8,0	8,1
<i>Nông thôn</i>		6,0	6,4
Cả nước (Giàu/Nghèo) ^(b) (10 nhóm):	12,0 lần	13,7 lần	14,4 lần
<i>Trong đó: Thành thị</i>		13,9	14,1
<i>Nông thôn</i>		9,4	10,4

Nguồn: (a) Tổng cục Thống kê [8], 2007: biểu số 123, 124; và TCTK, 2006: 163, (b) Tổng cục Thống kê [9], 2006: 40, 142, 149.

Nhận xét về những con số ở Bảng 4 như sau: Thu nhập của hộ gia đình thành thị vẫn cao hơn nông thôn, nhưng chênh lệch thu nhập bình quân người/tháng giữa đô thị và nông thôn đã có xu hướng thu hẹp dần từ 2,3 lần (1999) → 2,26 lần

(2002) → 2,16 lần (2004). Mặc dù vậy, chỉ số bất bình đẳng về thu nhập bình quân người/tháng giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất trong năm 2004 cao hơn so với các năm trước. Tức là, so sánh 20% số hộ có mức thu nhập cao nhất với 20% số hộ có mức thu nhập thấp nhất thì chỉ số bất bình đẳng đã tăng dần từ 7,6 lần (1999) → 8,1 lần (2002) → 8,3 lần (2004). Tổng cục Thống kê cũng đã có nhận xét chính thức: “sự bất bình đẳng về thu nhập ở *mức thấp* nhưng có xu hướng tăng” (Tổng cục Thống kê [9], 2006: 31, 40, 41). Điều này cũng đã được *Báo cáo cập nhật Nghèo 2006* (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) khẳng định lại rằng:

“Nói tóm lại, ở Việt Nam, trong giai đoạn 1993 - 2004, bất bình đẳng tương đối tăng ít trong khi mức chênh lệch giàu nghèo tuyệt đối tăng đáng kể. Với bức tranh tương phản như vậy, phần lớn đánh giá sẽ phụ thuộc vào việc công chúng chú ý nhiều hơn đến bất bình đẳng tương đối hay tuyệt đối. Đối với rất nhiều người dân bình thường, mức chênh lệch giàu nghèo tuyệt đối chính là điều mà họ thực sự chú ý và quan ngại chứ không phải là bất bình đẳng tương đối. Sự gia tăng tương đối nhanh chênh lệch tuyệt đối về thu nhập/chỉ tiêu dùng giữa nhóm người giàu nhất và nhóm người nghèo nhất hiển nhiên là không thể chấp nhận được, do Việt Nam luôn đặt ra mục tiêu đảm bảo công bằng xã hội. [...]

Nói tóm lại, khoảng cách nông thôn - thành thị đã và đang bị nói rộng cho dù được đo bằng chỉ tiêu dùng hay các chỉ số xã hội. Điều này cho thấy rằng đây là lĩnh vực cần phải có sự can thiệp về chính sách.” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam [11], 2007: 25, 31).

Như vậy, bất bình đẳng cơ hội (thể hiện qua chỉ số chênh lệch) đã miêu tả rõ nét về sự bất bình đẳng xã hội *hơn là* bất bình đẳng nói chung (thể hiện qua hệ số Gini). Nếu thay đổi (hoặc nhấn mạnh) lại cách nhìn theo góc độ bất bình đẳng cơ hội như thế này, ta sẽ thấy bất bình đẳng ở Việt Nam *chắc chắn không* ở mức vừa phải (tức là không thể tương đối công bằng) như nhận định chính thức đã đề cập trên đây, mà là thuộc loại *cao hơn* trong sự so sánh với các nước trong khu vực và trên thế giới (xem trở lại Bảng 2 về sự bất bình đẳng cơ hội này ở Việt Nam so với các nước trên thế giới). Ta có thể bổ sung Bảng 5 và Bảng 6 dưới đây để minh họa thêm cho sự *đánh giá lại* về tình trạng bất bình đẳng cơ hội ở Việt Nam trong một số lĩnh vực đời sống so với các nước trên thế giới (xem các dòng in đậm cho Việt Nam trong sự so sánh với các nước khác):

Bảng 5. Bất bình đẳng về chi tiêu công cộng cho y tế ở một số nước đang phát triển (%)

	Năm điều tra	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	Chênh lệch giàu/ngèo
Ác-hen-ti-na	1991	33	6	0,2
Bra-xin	1990	8	20	2,5
Bun-ga-ri	1995	13	25	1,9

	Năm điều tra	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	Chênh lệch giàu/ngèo
Chi-lê	1982	22	11	0,5
Gana	1994	12	33	2,8
In-đô-nê-xia	1987	12	29	2,4
Kê-nia	1992	14	24	1,7
Ma-lai-xia	1989	29	11	0,4
Mông Cổ	1995	18	24	1,3
Nam Phi	1993	16	17	1,1
U-ru-goay	1989	37	11	0,3
Việt Nam	1993	12	29	2,4

Nguồn: (Ngân hàng Thế giới [6], 2000: 98)

Bảng 6. Tình trạng bất bình đẳng về cơ hội ở một số nước trên thế giới

1A. Đối nghèo theo chuẩn quốc gia					
Nước	Năm điều tra	% dân số sống dưới ngưỡng nghèo			Chênh lệch (lần) = Nông thôn/đô thị
		Cả nước	Nông thôn	Đô thị	
Ni-ca-ra-goa	1998	47,9	68,5	30,5	2,2
Ca-mơ-run	2001	40,2	49,9	22,1	2,3
Băng-la-đét	1995/96	51,0	55,2	29,4	1,9
	2000	49,8	53,0	36,6	1,4
Pa-ki-xtan	1998/99	32,6	35,9	24,2	1,5
Ấn Độ	1999/00	28,6	30,2	24,7	1,2
Môngcổ	1998	35,6	32,6	39,4	0,8
Trung Quốc	1998	4,6	4,6	2,0	2,3
Lào	1997/98	38,6	41,0	26,9	1,5
Campuchia	1997	36,1	40,1	21,1	1,9
	1999	35,9	40,1	13,9	2,9
Việt Nam	1998	37,4	45,5	9,2	4,9
	2002	28,9	35,6	6,6	5,4
Thái Lan	1992	13,1	15,5	10,2	1,5
Phi-lip-pin	1997	36,8	50,7	21,5	2,4

Nguồn: Ngân hàng Thế giới [3], 2005: 408, 409

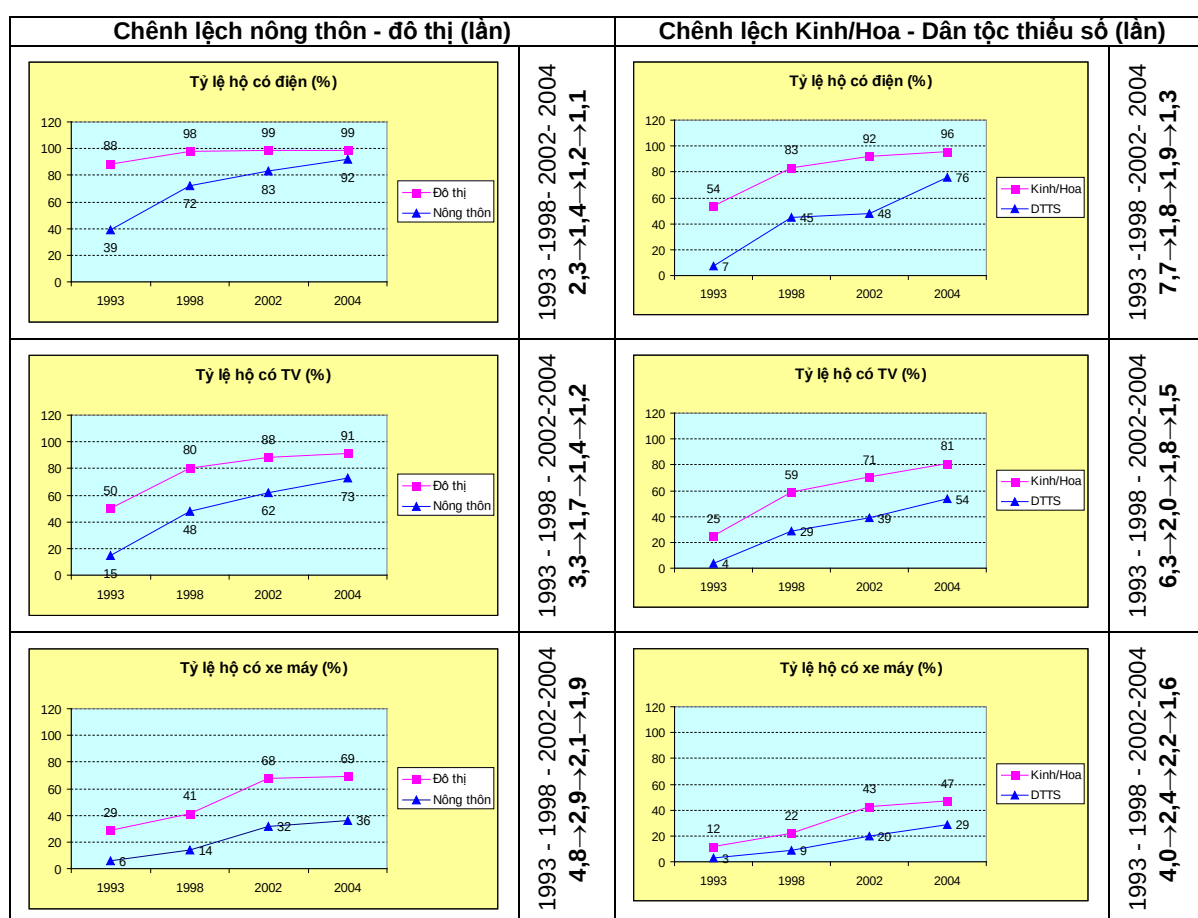
1B. Y tế: Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh (số ca chết /1000 ca sinh)								
Nước	Năm điều tra	% trẻ sơ sinh tử vong (khi chưa đầy 12 tháng tuổi)						
		Cả nước	N.thôn	Đô thị	N.th/Đ.thị	Nam	Nữ	Nam/Nữ
Ni-ca-ra-goa	1997/98	45,2	51,1	40,0	1,3	50,2	40,2	1,2
Băng-la-đét	1996/97	89,6	91,2	73,0	1,2	94,9	84,3	1,1
Ấn Độ	1998/99	73,0	79,7	49,2	1,6	74,8	71,1	1,1
Cam-pu-chia	2000	92,7	95,7	72,3	1,3	102,8	82,2	1,3
Việt Nam	1997	34,8	36,6	23,2	1,6	42,0	26,9	1,6
Phi-lip-pin	1998	36,0	40,2	30,9	1,3	39,4	32,3	1,2
In-đô-nê-xia	1997	52,2	58,0	35,7	1,6	59,1	44,9	1,3
		% trẻ sơ sinh tử vong (chia theo ngũ phân vị về tài sản)						
			20% nghèo nhất	20% giàu nhất	Chênh lệch (nghèo/giàu)			
		Ni-ca-ra-goa	nt.	nt.	50,7	25,8	2,0	
		Băng-la-đét	nt.	nt.	96,5	56,6	1,7	
		Ấn Độ	nt.	nt.	96,5	38,1	2,5	
		Cam-pu-chia	nt.	nt.	109,7	50,3	2,2	
		Việt Nam	nt.	nt.	42,8	16,9	2,5	
		Phi-lip-pin	nt.	nt.	48,8	20,9	2,3	
		In-đô-nê-xia	nt.	nt.	78,1	23,3	3,4	
1C. Giáo dục: Số năm đi học trung bình								
Nước	Năm điều tra	Cả nước	N.thôn	Đô thị	Đ.thị/ N.th	Nam	Nữ	Nam/Nữ
Mỹ	2000	13,8	13,4	14,0	1,0	13,9	13,8	1,0
Nhật Bản	2000	11,7	10,8	12,0	1,1	12,0	11,5	1,0
Ni-ca-ra-goa	2001	5,6	2,9	7,3	2,5	5,5	5,6	1,0
Ca-mơ-run	1998	5,3	4,1	7,6	1,9	6,5	4,3	1,5
Băng-la-đét	1999/00	3,9	3,3	6,3	1,9	4,9	2,9	1,7
Pa-ki-xtan	2001	3,5	2,4	6,0	2,4	5,1	2,0	2,5
Ấn Độ	1998/00	5,0	3,9	7,8	2,0	6,5	3,6	1,8
Trung Quốc	2000	6,5	5,2	8,5	1,6	7,2	5,8	1,2
Lào	1997	4,1	3,4	7,3	2,2	5,4	2,9	1,9
Cam-pu-chia	1999	5,7	5,5	7,1	1,3	6,4	5,2	1,2
Việt Nam	2000	7,0	6,4	8,5	1,3	7,4	6,5	1,1
Thái Lan	2000	6,9	5,8	9,0	1,5	7,2	6,6	1,1
Phi-lip-pin	1998	8,8	7,4	9,9	1,3	8,7	8,8	1,0
In-đô-nê-xia	2002	7,4	5,9	0,0	0,0	8,0	6,8	1,2

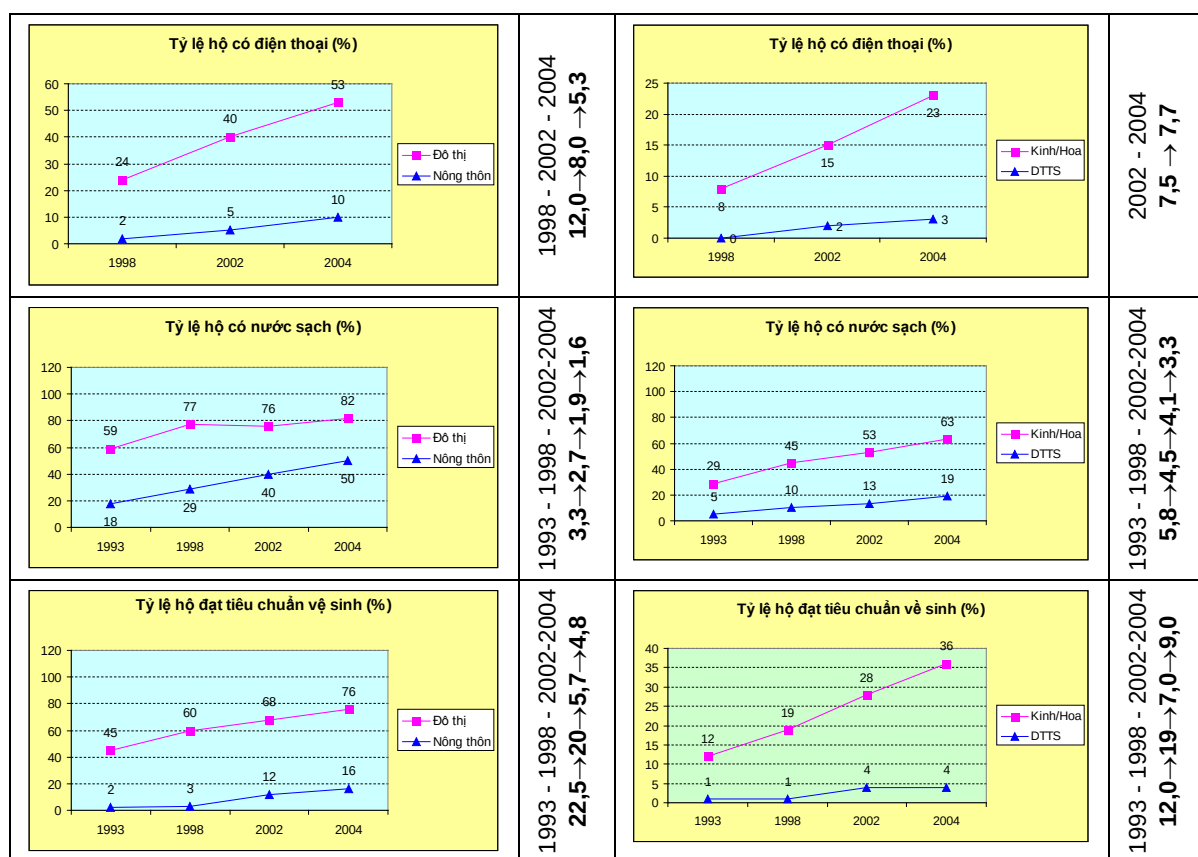
Nguồn: Ngân hàng Thế giới [3], 2005: 412 - 415

Như vậy, các chỉ số về bất bình đẳng cơ hội (giữa nhóm giàu và nhóm nghèo, giữa nông thôn và đô thị, giữa nam và nữ) ở các Bảng 2, 5, 6 trong những lĩnh vực (như thu nhập, tỷ lệ đói nghèo, chi tiêu công cộng cho y tế, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh) đều cho thấy bất bình đẳng ở Việt Nam thuộc loại cao hơn trong sự so sánh với các nước trong khu vực và trên thế giới. Cách nhìn này cho ra kết quả *đôi lập* hẳn với cách nhìn truyền thống/chính thức trên đây. Đây là nhận xét thứ nhất. Như vậy, chúng ta không thể yên tâm và tạm bằng lòng với thực trạng bất bình đẳng về mức sống ở Việt Nam hiện nay. Khi bất bình đẳng tăng lên nó sẽ làm cho sự gắn kết xã hội yếu đi và chứa đựng những “tiềm ẩn” của xung đột xã hội.

Bất bình đẳng thể hiện qua những chỉ số xã hội (giữa nông thôn và đô thị, giữa người Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số).

Hình 1. Khoảng cách nông thôn - đô thị và người Kinh/Hoa - Dân tộc thiểu số theo những chỉ số xã hội (1993 - 2004)





Nguồn: Viện Khoa học Xã hội Việt Nam [11], 2007: 81, 82

Ở Hình 1, ta thấy có sự khác biệt đáng kể về các chỉ số xã hội giữa khu vực nông thôn và đô thị, giữa người Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số (DTTS). Nói chung, từ năm 1993 đến 2004, người dân ở nông thôn được sử dụng điện và nước sạch, có điều kiện sống hợp vệ sinh, có ti vi, xe máy và điện thoại là *ít hơn* người dân ở đô thị. Thực trạng này được thể hiện ở Hình 1 bằng đường đồ thị của khu vực nông thôn luôn nằm ở phía dưới khu vực đô thị. Điều này cũng tương tự nếu ta so sánh giữa người Kinh/Hoa và DTTS, tức là đường đồ thị của người DTTS cũng luôn nằm phía dưới người Kinh/Hoa.

Nếu xem xét theo hai khu vực *nông thôn và đô thị* (các đồ thị phía trái Hình 1), thì người dân nông thôn có xu hướng thu hẹp khoảng cách *tuyệt đối* (tính bằng phép trừ) với người dân đô thị trong việc sử dụng điện, có ti vi và nước sạch. Điều này thể hiện bằng đường đồ thị của người dân khu vực nông thôn được nâng cao gần hơn với người dân đô thị trong năm gần đây (2004). Tức là, theo sự thay đổi của thời gian (1993 - 2004), hai đường đồ thị của nông thôn và đô thị có xu hướng thu hẹp gần nhau hơn. Nhưng đối với các chỉ số còn lại như xe máy, điện thoại và điều kiện sống hợp vệ sinh thì người dân nông thôn có xu hướng cách xa người dân đô thị hơn. Tức là, theo sự thay đổi của thời gian (1993 - 2004), hai đường đồ thị của nông thôn và đô thị có xu hướng ngày càng mở rộng hơn.

Mặt khác, khi xem xét theo sự phân chia giữa người Kinh/Hoa và DTTS (các đồ thị phía phải Hình 1), ta sẽ thấy xu hướng khác hẳn. Cụ thể là chỉ có trong lĩnh vực sử dụng điện làm nguồn chiếu sáng chính trong gia đình thì người DTTS mới tiến gần người Kinh/Hoa. Tất cả những chỉ số xã hội còn lại, người DTTS có xu hướng cách xa người Kinh/Hoa ngày càng nhiều hơn. Điều này được thể hiện bằng đường đồ thị của người DTTS và Kinh/Hoa có xu hướng ngày càng mở rộng hơn theo thời gian từ 1993 đến 2004.

Nếu so sánh hai góc nhìn trên đây (góc nhìn giữa nông thôn và đô thị, góc nhìn giữa người Kinh/Hoa và DTTS) thì sẽ thấy một xu hướng mới đang nổi rõ: khoảng cách chênh lệch tuyệt đối về mức sống giữa người DTTS với người Kinh/Hoa ngày càng mở rộng hơn so với khoảng cách chênh lệch tuyệt đối về mức sống giữa nông thôn và đô thị. Tức là 2 đường đồ thị của người Kinh/Hoa và DTTS có xu hướng ngày càng mở rộng hơn (loe ra) theo thời gian (1993-2004) so với 2 đường đồ thị của nông thôn và đô thị. Những kết quả nghiên cứu trước đây về tình trạng bất bình đẳng ở Việt Nam thời kỳ 1993 - 1998 (qua nguồn số liệu VLSS93-VLSS98) đã khẳng định rằng đặc điểm nổi bật của vấn đề phân hoá giàu nghèo ở Việt Nam là phân hoá vùng/khu vực, là sự gia tăng khoảng cách về mức sống giữa nông thôn và thành thị (Đỗ Thiên Kính [2], 2001: 52; [1], 2003: 104). Tiếp tục theo thời gian (qua nguồn số liệu VHLSS 2002 - VHLSS 2004), ta có thể khái quát rằng ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra **xu hướng dịch chuyển** từ sự bất bình đẳng giữa nông thôn và đô thị (1993-1998) sang sự bất bình đẳng giữa người DTTS và người Kinh/Hoa (2004). Tức là, sự bất bình đẳng giữa người Kinh/Hoa và DTTS là **ngày càng lớn hơn** sự bất bình đẳng giữa nông thôn và đô thị. Đây là nhận xét thứ hai.

Sự phân tích cụ thể hơn về khái quát trên đây như sau: người DTTS sống ở nông thôn miền núi là chủ yếu, còn người Kinh/Hoa sống ở vùng đồng bằng là chính. Do vậy, sự bất bình đẳng giữa người Kinh/Hoa và DTTS (2004) chính là sự bất bình đẳng tiếp tục ở mức sâu sắc hơn giữa nông thôn và đô thị (1993, 1998). Nói cách khác, sự bất bình đẳng đáng kể giữa đô thị và nông thôn nói chung (1993, 1998) đang được *khắc sâu thêm* thành sự bất bình đẳng giữa nông thôn miền núi và vùng đồng bằng (2004), mà cư dân chủ yếu của hai khu vực địa lý này là người DTTS và người Kinh/Hoa. Đây chính là sự phân hoá vùng/khu vực đang diễn ra tiếp tục và nối tiếp với nhau từ năm 1993 đến năm 2004 và ngày càng sâu sắc thêm. Theo cách nhìn này, vấn đề quan ngại về bất bình đẳng và chênh lệch mức sống giữa *nông thôn nói chung* và đô thị (1993, 1998) đang trở thành vấn đề quan ngại dành cho *nông thôn miền núi* (2004). Theo đó, vấn đề nghèo đói đã từng được đặt trọng tâm chú ý vào khu vực nông thôn nói chung (1993, 1998) cũng đang chuyển thành sự chú ý vào nông thôn miền núi. Tức là, vấn đề nghèo đói ở Việt Nam trong tương lai gần (hiện nay đang bắt đầu thể hiện rõ) là vấn đề nghèo đói ở nông thôn miền núi và là nghèo đói của người DTTS (Bob Baulch và các tác

giả khác, 2007): “Trong thập kỷ này, nghèo ở Việt Nam sẽ chủ yếu gắn liền với người dân tộc” (Ngân hàng Thế giới và các tác giả khác [4], 2003: 27).

Tuy nhiên, ở Hình 1, nếu ta xem xét sự chênh lệch (bất bình đẳng cơ hội) giữa nông thôn và đô thị, giữa người Kinh/Hoa và DTTS, ta sẽ thấy rằng: các dòng chỉ số chênh lệch (lần) ở tất cả các lĩnh vực (sử dụng điện, ti vi, xe máy, điện thoại, nước sạch và vệ sinh) đều có *xu hướng giảm dần* từ năm 1993 đến 2004. Ví dụ, sự chênh lệch trong việc sử dụng điện làm nguồn thắp sáng chính giữa nông thôn và đô thị đã giảm dần từ năm 1993 đến 2004 là: $2,3 \rightarrow 1,4 \rightarrow 1,2 \rightarrow 1,1$; giữa người Kinh/Hoa và DTTS cũng giảm dần là: $7,7 \rightarrow 1,8 \rightarrow 1,9 \rightarrow 1,3$. Sự biến đổi của các chỉ số chênh lệch trong các lĩnh vực còn lại cũng thể hiện *xu hướng tương tự*. Điều này thể hiện ý nghĩa rằng: Sự bất bình đẳng về cơ hội giữa nông thôn và đô thị, giữa người Kinh/Hoa và DTTS đang giảm dần theo thời gian (1993 - 2004). Tức là, cơ hội tiếp cận các nguồn lực trên đây đã được phân phối tốt hơn cho người dân khu vực nông thôn nói chung và người DTTS ở Việt Nam. Tuy vậy, chúng ta vẫn không nên quên rằng khoảng cách chênh lệch tuyệt đối về mức sống giữa người DTTS với người Kinh/Hoa ngày càng mở rộng hơn so với khoảng cách chênh lệch tuyệt đối về mức sống giữa nông thôn và đô thị (như đã đề cập ở nhận xét thứ hai).

Nhận xét chung

Có lẽ nên thay đổi cách nhìn lại về bất bình đẳng ở Việt Nam hiện nay. Cách nhìn từ trước đến nay vẫn cho rằng thực trạng phân phối thu nhập/chỉ tiêu trong xã hội Việt Nam vẫn được duy trì ở mức độ tương đối công bằng. Tức là, tình trạng bất bình đẳng ở Việt Nam là chấp nhận được và chưa đáng lo ngại. Cách nhìn khác theo góc độ bất bình đẳng về cơ hội cho ta thấy rằng bất bình đẳng ở Việt Nam *chắc chắn không* ở mức vừa phải (tức là không thể tương đối công bằng), mà là thuộc loại *cao hơn* trong sự so sánh với các nước trong khu vực và trên thế giới. Cách nhìn này cho ta kết quả *đôi lập* hẳn với cách nhìn truyền thống/chính thức. Như vậy, chúng ta không thể yên tâm và tạm bằng lòng với thực trạng bất bình đẳng về mức sống ở Việt Nam hiện nay. Hơn nữa, sự bất bình đẳng cơ hội về thu nhập này ở Việt Nam lại vẫn tiếp tục gia tăng trong những năm gần đây. Có lẽ cần xuất phát từ cách nhìn khác này về bất bình đẳng ở Việt Nam thì ta mới có thể giải thích được những hiện tượng biểu hiện sự “bất ổn định” xã hội ở nước ta trong những năm gần đây. Khi bất bình đẳng tăng lên nó sẽ làm cho sự gắn kết xã hội yếu đi và chứa đựng những “tiềm ẩn” của xung đột xã hội, gây ra tội phạm và bạo lực. Những hiện tượng thể hiện sự bất ổn định xã hội là những chỉ báo đo lường sự lỏng lẻo của gắn kết xã hội. Tình trạng bất ổn định xã hội được một số nhà khoa học ở nước ta đề cập đến như sau:

“Điểm cuối cùng là hiểu thế nào về các cuộc nổi dậy và những động thái gọi là an ninh nông thôn của ta [...]. Hiện nay, theo quan sát của nhiều học giả và của

ngiên cứu thực địa cho thấy, không chỉ là không còn những động thái, những dấu hiệu của một tình trạng bất ổn trong kinh tế, [...] những động thái về an ninh nông thôn. Ta có thể đẩy cao lên một mức nữa là nó có thể liên quan đến những phong trào xã hội lớn tại nông thôn về sau này.

Về nông thôn thì chúng tôi cũng rất lo lắng [...]. Chúng tôi cũng có nói với các anh là phát triển như thế là không vững bền, có những nhân tố bất ổn. Thế nhưng đến bây giờ thì chúng tôi nói với lãnh đạo Bộ chúng tôi là chúng ta chưa được những yếu tố mâu thuẫn dẫn đến bùng nổ, chứ không phải là vấn đề bất ổn nữa. Hay có thể nói đó là những khủng hoảng, nếu cứ như thế này thì khả năng xảy ra là rất cao.

Tôi thấy về mặt chính trị thì đã đến lúc chúng ta phải nói đến mâu thuẫn không có tiềm ẩn mà sẵn sàng bùng nổ thành xung đột chính trị xã hội nông thôn [...]. Tôi thấy cái khoảng cách về tâm thức, tâm lý, ý thức giữa Nhà nước là quan phương với người dân là phi quan phương là càng ngày càng doãng ra và khả năng xung đột rất lớn. Như vậy, ngoài kinh tế, tôi thấy những vấn đề xung đột về chính trị ngày càng tăng và chúng ta phải làm rõ thực chất của nguyên nhân và tìm ra giải pháp” (Viện Xã hội học [12], 2007: Văn bản ghi âm).

Tỷ lệ nghèo đói ở cả hai khu vực nông thôn và đô thị đều giảm dần trong những năm gần đây, nhưng ở nông thôn không giảm nhanh bằng đô thị. Điều này đã làm cho sự chênh lệch về tỷ lệ nghèo giữa nông thôn và đô thị ngày càng doãng ra từ 2,65 lần (1993) lên 4,95 lần (1998), 5,4 lần (2002) và lên đến 6,94 lần (2004). Điều đó cũng có nghĩa rằng sự bất bình đẳng về tỷ lệ nghèo giữa nông thôn và đô thị ngày càng lớn theo thời gian (1993~2004). Tức là nông thôn ngày càng nghèo đi “tương đối” nhiều hơn so với đô thị.

Mặc dù sự bất bình đẳng về tỷ lệ nghèo đói giữa nông thôn và đô thị ngày càng doãng ra theo thời gian (1993 - 2004). Nhưng nếu ta xem xét sự chênh lệch (bất bình đẳng cơ hội) giữa nông thôn và đô thị, giữa người Kinh/Hoa và DTTS về các chỉ số xã hội (sử dụng điện, ti vi, xe máy, điện thoại, nước sạch và vệ sinh) thì lại thể hiện xu hướng giảm dần từ năm 1993 đến 2004. Điều này thể hiện ý nghĩa rằng: Sự bất bình đẳng về cơ hội giữa nông thôn và đô thị, giữa người Kinh/Hoa và DTTS đang giảm dần theo thời gian (1993 - 2004). Tức là, cơ hội tiếp cận các nguồn lực (sử dụng điện, ti vi, xe máy, điện thoại, nước sạch và vệ sinh) đã được phân phối tốt hơn cho khu vực nông thôn và người DTTS ở Việt Nam. Tuy vậy, chúng ta vẫn không nên quên rằng khoảng cách chênh lệch tuyệt đối về mức sống giữa người DTTS với người Kinh/Hoa ngày càng mở rộng hơn so với khoảng cách chênh lệch tuyệt đối về mức sống giữa nông thôn và đô thị.

Ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra xu hướng dịch chuyển từ sự bất bình đẳng giữa nông thôn và đô thị sang sự bất bình đẳng giữa người DTTS và người

Kinh/Hoa. Tức là, sự bất bình đẳng giữa người Kinh/Hoa và DTTS là ngày càng lớn hơn sự bất bình đẳng giữa nông thôn và đô thị. Đó chính là sự bất bình đẳng tiếp tục ở mức sâu sắc hơn giữa nông thôn và đô thị trước đây. Nói cách khác, sự bất bình đẳng đáng kể giữa đô thị và nông thôn nói chung đang được khắc sâu thêm thành sự bất bình đẳng giữa nông thôn miền núi và vùng đồng bằng, mà cư dân chủ yếu của hai khu vực địa lý này là người DTTS và người Kinh/Hoa. Đây chính là sự phân hoá vùng/khu vực đang diễn ra tiếp tục và nối tiếp với nhau từ năm 1993 đến năm 2004 và ngày càng sâu sắc thêm. Theo cách nhìn này, vấn đề quan ngại về bất bình đẳng và chênh lệch mức sống giữa nông thôn nói chung và đô thị đang trở thành vấn đề quan ngại dành cho nông thôn miền núi. Theo đó, vấn đề nghèo đói đã từng được đặt trọng tâm chú ý vào khu vực nông thôn nói chung cũng đang chuyển thành sự chú ý vào nông thôn miền núi. Tức là, vấn đề nghèo đói ở Việt Nam trong tương lai gần (hiện nay đang bắt đầu thể hiện rõ) là vấn đề nghèo đói ở nông thôn miền núi và là nghèo đói của người DTTS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Thiên Kính, *Phân hoá giàu - nghèo và tác động của yếu tố học vấn đến nâng cao mức sống cho người dân Việt Nam (Qua hai cuộc Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 1993, 1998)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, 176 tr.
- [2] Đỗ Thiên Kính và các tác giả khác, *Chương II: Bất bình đẳng, Mức sống trong thời kỳ bùng nổ kinh tế ở Việt Nam (296 tr.)*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2001, tr. 39-52.
- [3] Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo phát triển thế giới 2006: công bằng và phát triển*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2005, 444 tr.
- [4] Ngân hàng Thế giới và các tác giả khác, *Báo cáo phát triển Việt Nam 2004: Nghèo*, Hà Nội, 2003, 176 tr.
- [5] Ngân hàng Thế giới, *Việt Nam 2010 - Tiến vào thế kỷ XXI - Báo cáo Phát triển Việt Nam 2001. Tổng quan*, Hà Nội, 2000, 26 tr.
- [6] Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 2000/2001 - Tấn công đói nghèo*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, 406 tr.
- [7] Nhóm Công tác về vấn đề nghèo, *Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000 - Tấn công nghèo đói*, (Báo cáo chung của Nhóm Công tác các chuyên gia Chính phủ - nhà tài trợ - Tổ chức phi Chính phủ. Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam), Hà Nội, 1999, 182 tr.

- [8] Tổng cục Thống kê, *Niên giám Thống kê 2006 (tóm tắt) - 2006 Statistical Handbook*, (Nguồn: Internet, 2007).
- [9] Tổng cục Thống kê, *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2006, khoảng 300 tr.
- [10] Tổng cục Thống kê, *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 - 1998* (Viet Nam Living Standards Survey 1997 - 1998), NXB Thống kê, Hà Nội, 2000, 450 tr.
- [11] Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Báo cáo Cập nhật Nghèo 2006: Nghèo và giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 1993 - 2004*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, 84 tr.
- [12] Viện Xã hội học, *Toạ đàm trao đổi khoa học về chủ đề Phát triển nông thôn, Nông nghiệp và Nông dân Việt Nam hiện nay* (ngày 17/9/2007), Hà Nội, 2007, 5 tr. (Tài liệu chưa xuất bản.)